TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:01/2018/HNGĐ-ST Ngày 05 - 01 - 2018 V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Bà Đặng Thị Đôi

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huy ện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Quốc Uy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp về ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị P, sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 10, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1987

Địa chỉ: Xóm 5, thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 22/9/2017 và bản tự khai chị Bùi Thị P trình bày: Chị và anh Nguyễn Hữu T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, tự tìm hiểu được hai bên gia đình tổ chức hỏi cưới theo phong tục truyền thống của Việt Nam và có làm

thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K vào ngày 21/11/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh T bất đồng với nhau về lối sống, phong cách sống. Anh T không chịu làm ăn, đua đòi với bạn bè dẫn đến nghiện ma túy. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không nghe nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Thực tế chị đã sống ly thân với anh T từ cuối năm 2010 không liên quan đến nhau về tình cảm cũng như kinh tế. Nay bản thân chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống và sinh hoạt mới.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Nguyễn Hữu Bùi Ngọc L, sinh ngày 13/10/2009. Do chị phải đi làm ăn xa không có nhiều thời gian bên con nên khi ly hôn chị đồng ý giao cháu L cho anh T nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu T: Vắng mặt tại phiên toà và đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì lý do sức khỏe không tốt. Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của anh Nguyễn Hữu T, thể hiện về thời gian lấy nhau, nguyên nhân mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân giữa anh và chị Bùi Thị P là phù hợp với lời khai của chị P. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Toà án giải quyết cho anh và chị P được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị P có 01 con chung là Nguyễn Hữu Bùi Ngọc L sinh ngày 13/10/2009. Khi ly hôn anh xin được nuôi cháu L vì anh có chỗ ở, thu nhập và công việc ổn định. Về cấp dưỡng nuôi con anh và chị P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Anh và chị P không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy: Chị Bùi Thị P và anh Nguyễn Hữu T mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, yêu cầu của chị P phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P được ly hôn anh T; về con chung: Giao 01 con chung là

Nguyễn Hữu Bùi Ngọc L, sinh ngày 13/10/2009 cho anh T nuôi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị P và anh T tự thỏa thuận nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Về tài sản chung, công nợ: Chị P và anh T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí: Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Chị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện K nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị P là nguyên đơn trong vụ án và anh Nguyễn Hữu T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng cả hai đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị P và anh Nguyễn Hữu T có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 21/11/2008. Như vậy hôn nhân giữa chị P và anh T là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng với nhau về quan điểm sống, lối sống. Anh T không lo làm ăn, tụ tập bạn bè chơi bời nghiện ma túy dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Có lần anh T còn đánh chị P trước sự chứng kiến của người thân. Xác minh theo yêu cầu của đương sự tại chính quyền địa phương xã T và gia đình cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ đầu năm 2010 đến nay ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hai người đã sống ly thân với nhau được gần 07 năm, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Chị P xin ly hôn và anh T đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn của chị P và anh T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc thỏa thuận ly hôn của chị P và anh T phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị P được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung, công nợ: Giao con chung là cháu Nguyễn Hữu Bùi Ngọc L, sinh ngày 13/10/2009 cho anh T nuôi vì anh T có công việc, thu nhập và chỗ ổn định. Điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu L, phù hợp với đề nghị của đại diện chính quyền địa phương (trưởng thôn, hội trưởng hội phụ nữ) và quy định của

pháp luật tại các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị P và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Chị P và anh T đều không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị P và anh Nguyễn Hữu T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị P và anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hữu Bùi Ngọc L, sinh ngày 13/10/2009 cho anh Nguyễn Hữu T nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị Bùi Thị P và anh Nguyễn Hữu T tự thỏa thuận không yêu cầu. Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA.0006182 ngày 05/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng; chị Bùi Thị P đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Chị Bùi Thị P và anh Nguyễn Hữu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Giang